

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Trương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
2	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989
3	Băng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
4	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
5	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
6	Bùi Xương Trạch	Khuong Đình	Số 217 Bùi Xương Trạch	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
		Số 217 Bùi Xương Trạch	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
7	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
8	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
9	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
10	Củ Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
11	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
12	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
13	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546



TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đoãn Khuê	Ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo (tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn)	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
15	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
16	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
17	Dương Văn An	Ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo (tại hồ điều hoà khu Starlake)	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.047	9.738	8.645
18	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
19	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
20	Dại La	Đầu đường	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
21	Dại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
22	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
23	Đặng Trần Đức	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
24	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
25	Định Công	Giải Phóng	Ngõ 122 phố Định Công	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
		Ngõ 122 phố Định Công	Định Công Hạ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
26	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Định Công Thượng	Cầu Lũ	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
28	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
29	Đỗ Mười	Ngã tư giao cắt Giải Phóng - Hoàng Liệt	Chân cầu Thanh Trì	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
31	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
32	Đồng Thiện	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
33	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận phường Định Công	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
34	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân cầu Thanh Trì	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
35	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50.160	30.932	23.849	21.825	16.729	11.181	9.460	8.130	11.086	7.862	6.727	5.781
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Linh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Linh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
37	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392	10.078	7.156	6.115	5.256
38	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
39	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
40	Đường nối từ phố Trương Mai (tại cầu Khì) đến nút giao Kim Đồng - Tân Mai	Cầu Khì	Kim Đồng	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
41	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (phường Yên Sở)	Linh Nam	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
42	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.738	8.645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường nối từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND phường Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
44	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vĩnh Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
45	Đường từ phố Vinh Hưng đến UBND phường Thanh Trì	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
46	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
47	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
48	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
50	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
51	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
52	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đỉnh Giáp Nhị	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
53	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
54	Hà Kế Tấn	Trương Chính	Cầu Lê Trọng Tấn	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Lê Trọng Tấn	Ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
55	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
56	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
57	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
58	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	Ngã ba giao ngõ 116 phố Nhân Hòa	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
59	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
60	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
61	Hoàng Minh Thảo	Vô Chí Công	Phạm Văn Đồng	109.799	61.427	48.037	42.930	36.386	20.012	15.168	13.520	25.459	15.155	12.275	10.989
62	Hoàng Ngân	Quan Nhân	Khuất Duy Tiến	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853

cg

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hoàng Quân Chí	Ngã tư giao phố Thọ Thập (cạnh trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	Ngã tư giao dự án đầu nổi hạ tầng kỹ thuật ở đất E2 đô thị mới Cầu Giấy (tại tòa nhà Green Park CT1 - CT2)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
64	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
65	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
66	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
67	Học Phí	Ngã ba giao Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao Xuân Quỳnh	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
68	Hồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
69	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
70	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
71	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
72	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
73	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
74	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791	11.590	8.230	7.033	6.045
75	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
76	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
		Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
77	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
78	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175.760	90.442	70.587	61.756	59.278	30.825	23.433	20.643	40.009	21.216	16.602	14.380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
80	Lĩnh Đàm	Địa phận phường Định Công		76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
81	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
82	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
83	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tổ Hữu	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
85	Lưu Cơ	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo (đối diện tòa N01T3 - Khu đô thị Ngoại Giao Đoàn)	Ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120	20.798	12.479	12.134	10.450
86	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang (tại số nhà 69)	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính (đối diện trường THCS Trung Hòa)	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
87	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
88	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
89	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
90	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
91	Minh Tảo	Hoàng Minh Thảo	Ngã ba giao cắt đường Xuân La (tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
92	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
94	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
95	Nghiêm Xuân Yêm	Địa phận phường Định Công		127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
96	Ngõ 1 phố Quan Nhân	Quan Nhân	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
97	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
98	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
99	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
		Sông Sét	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.818	20.800	15.954	14.182	25.459	15.155	12.275	10.989
100	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm (tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
101	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
102	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
103	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
104	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
105	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
106	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
107	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853



TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Nguyễn Duy Thi	Ngã ba giao cắt phố Minh Tảo (tại Tòa nhà N03 - T8)	Ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch CICO2 (ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
109	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
110	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận (tại toà nhà bệnh viện Sun Group, đối diện cổng Công viên Hoà Bình)	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn (tại trường Quốc tế Westlink)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
111	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
112	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
113	Nguyễn Khang	Đường mới chạy dọc sông Tô Lịch		105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
		Đường cũ qua khu dân cư		106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
114	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
115	Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
116	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
118	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (số 150 Nguyễn Chánh)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
119	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Giấy Xuân Thủy	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
120	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tủ Mỏ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
121	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
122	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
123	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
124	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
125	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158.661	83.324	64.872	60.205	53.502	28.356	21.652	19.134	36.288	19.783	15.520	13.546
		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
126	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
127	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072	28.333	16.612	12.982	11.658
128	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
129	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai (tại gầm cầu Vĩnh Tuy - ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy (tại chân đê Nguyễn Khoái)	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827	25.459	15.155	12.275	10.989

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
131	Nguyễn Vĩnh Bảo	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản (đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang - cạnh số 15 lô 4E)	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
132	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
		Phạm Tu	Cuối đường	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
133	Nguyễn Xuân Khoát	Ngã ba giao phố Đỗ Nhuận	Minh Táo	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
134	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (tọa độ nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (tòa nhà Golden Palace)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
135	Nguyễn Xuân Nham	Ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ (tại số nhà 09 - cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	Ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
136	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
137	Nhật Táo	Đầu đường	Cuối đường	80.255	36.314	27.247	24.062	19.866	9.536	7.791	6.876	14.127	7.511	6.330	5.440
138	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
139	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
140	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
141	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
142	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
143	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
144	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
145	Phủ Gia	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
146	Phủ Thượng	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
147	Phủ Xá	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
148	Phúc Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.185	12.168	9.856	8.749
149	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
150	Phượng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
151	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
152	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
153	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510
154	Sò Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
155	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
156	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
157	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
158	Tây Trà	Ngõ 532 đường Linh Nam	Vành đai 3	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
159	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
160	Thanh Dâm	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
161	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Dâm	Ngã ba phố Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
162	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12.218	11.200	14.840	9.444	7.905	7.510
163	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
164	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
165	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
166	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
167	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
168	Thủy Lĩnh	Đê sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297	12.749	9.041	7.735	6.649
169	Tổ Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
170	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
171	Tổ Vinh Diện	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
172	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
173	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275

52

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
174	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
175	Trần Đại Nghĩa	Đại La	Cuối đường	210.023	105.299	80.136	70.587	73.744	37.610	28.555	25.073	47.648	24.210	18.510	15.384
176	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
177	Trần Diên	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Diên	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
		Ngõ 28 Trần Diên	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
178	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541	41.221	21.730	17.021	14.586
179	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029	17.535	11.399	9.738	8.645
180	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
181	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572
182	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
183	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311	24.039	14.424	11.707	10.546
184	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296	25.459	15.155	12.275	10.989
185	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
186	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
187	Trịnh Đình Cừ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919	18.544	11.823	9.670	8.572

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
188	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
189	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
190	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	65.050	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
191	Trương Công Giai	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ (tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421	25.459	15.155	12.275	10.989
192	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555	26.674	15.639	12.627	11.339
		Cầu Sét	Duôi cá ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
193	Tủ Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
194	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
195	Vành đai 3	Cầu Dấu	Nguyễn Hữu Thọ	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612
196	Vành Khuyến	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469	17.855	10.546	8.790	7.571
197	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
198	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	138.168	74.522	58.093	51.779	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
199	Vọng	Đại La	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
200	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813	18.029	12.168	9.856	8.749
201	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555	30.309	17.337	13.796	12.275
202	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
203	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
204	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
205	Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Xuân La	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813	19.231	12.260	10.200	9.041
206	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đình	87.020	49.602	38.615	34.564	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
207	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
208	Xuân Tảo	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923	24.581	14.633	11.852	10.611
209	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
210	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069
211	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938	21.634	13.462	10.895	9.853
212	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029	16.367	11.047	9.090	8.069

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		11,5m - 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
		11,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.805		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		12,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		10,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
4	Khu đô thị Doãn Ngoại Giao (phường Xuân Đình)	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		
5	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		<12,5m		51.766	31.033			17.174	11.149			12.992	9.093		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		25m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		17,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		15,5m		73.209	41.784			24.395	13.951			16.795	11.379		
		15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
7	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		27,0m - 30,0m		92.039	52.135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		< 27,0m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		< 15m		71.959	41.213			23.419	13.622			16.460	11.110		
8	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		17,5m - 25,0m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		< 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805			16.290	9.697		
9	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64.744	38.119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		13,5m		48.169	31.033			16.088	10.275			11.381	8.254		
		11,5m		44.591	28.373			14.616	9.341			10.346	7.504		
10	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114.223	62.422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144			21.690	13.015		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		
11	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		17,5m - 25,0m		77.147	43.389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		< 17,5m		60.311	36.515			20.004	12.203			15.022	9.171		

5